

Bản án số: 17/2017/KDTM-ST
Ngày: 28-9-2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Lượng;
2. Ông Đào Văn Nô.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 32/2017/TLST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2017/QĐXXST-KDTM ngày 07/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ; địa chỉ: Tổ 5, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: A03-03, Chung cư T, Số 57, Quốc lộ 13, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2017); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH D; địa chỉ: Số 38, khu phố L, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần C; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2017, ngày 27/6/2017 và quá trình giải quyết vụ án, ông Thái Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 25/11/2016, Công ty TNHH D (sau đây viết tắt là Công ty D) có gửi thư chào hàng (Hóa đơn không có giá trị thanh toán – PI) cho Công ty TNHH Đ (sau đây gọi theo tên viết tắt là Công ty S). Thư chào giá này được phía Công ty D gửi vào email: info@saigonarts.com của Công ty S. Đây là cách thức chào hàng theo thông lệ giao dịch nước ngoài trước khi tiến tới thỏa thuận ký kết hợp đồng. Trên thực tế Công ty D chỉ mới chào bán chân bàn gỗ với Công ty S mà chưa ký kết hợp đồng với nhau.

Theo thỏa thuận tại thư chào hàng, Công ty D yêu cầu Công ty S phải đặt cọc trước 40% trị giá đơn hàng (PI) thì Công ty D mới tiến hành làm mẫu đối chứng, 60% giá trị đơn hàng (PI) còn lại Công ty S phải thanh toán cho Công ty D sau khi duyệt hàng lần cuối. Vì cần đặt hàng để xuất khẩu trước Tết Âm lịch 2016 nên Công ty S đã đặt cọc cho Công ty D số tiền 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*) tương đương với 40% trị giá đơn hàng thông qua việc chuyển khoản vào số tài khoản 65110001793803 mang tên của ông Trần C là Giám đốc của Công ty D tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Nam Bình Dương vào ngày 25/11/2016. Công ty D có trách nhiệm phải gửi bản vẽ thiết kế hoàn tất và làm mẫu đối chứng để Công ty S duyệt thiết kế và duyệt mẫu đối chứng trước khi Công ty S ký hợp đồng với Công ty D để sản xuất hàng loạt. Khi Công ty S yêu cầu chỉnh sửa bản thiết kế từ 100cm thành 80cm mặt trên chân gỗ bàn 240cm thì Công ty S phát hiện mẫu ghép gỗ bị rỗng ruột, không đúng như đã mô tả trong thư chào hàng (PI). Công ty S đã yêu cầu Công ty D phải có trách nhiệm sản xuất chân gỗ đặc ruột vì mặt bàn của Công ty S rất nặng, cần chân chịu lực cao. Sau đó, Công ty D cố tình không thực hiện và cho rằng ghép “rỗng ruột” sẽ chắc hơn là ghép “đặc ruột” nên đã không chấp nhận chỉnh sửa mẫu để nghiệm thu duyệt mẫu. Mặt khác, Công ty D cũng không chỉnh lại bản vẽ nên giao dịch của hai bên không thành.

Tại phiên tòa, ông Thái Thanh H trình bày: Đơn chào hàng 25/11/2016 của Công ty TNHH D có nội dung thể hiện phương tiện thanh toán bằng đồng đô la Mỹ (USA) là vi phạm Điều 22 của Pháp lệnh ngoại hối số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 của Văn phòng Quốc hội nên đơn chào hàng này bị vô hiệu ngay từ khi mới ban hành. Mặt khác, đơn chào hàng nhằm mục đích để đảm bảo việc ký kết mua bán hàng hóa chính thức khi hai bên đã thống nhất được mẫu để sản xuất. Thực tế hai bên chưa đi đến thống nhất về mẫu sản xuất vì khi Công ty S yêu cầu Công ty D sửa mẫu nhưng phía bị đơn không đồng ý. Phía Công ty D cho rằng đã được Công ty S duyệt mẫu nhưng không đưa được căn cứ chứng minh. Do nguyên đơn chưa duyệt mẫu nên chưa đi đến thống nhất để ký hợp đồng mua bán hàng hóa chính thức. Việc bị đơn tự ý sản xuất hàng loạt và cho rằng đây là lỗi của nguyên đơn là không có căn cứ nên nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH D phải trả lại cho Công ty TNHH Đ số tiền 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai*

ngàn đồng). Vì sự thỏa thuận giữa hai bên ngay từ đầu đã bị vô hiệu nên nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải tính lãi.

- Ông Trần C là người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày: Bị đơn thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc ngày 25/22/2016, Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) có gửi thư chào hàng cho Công ty TNHH Đ (sau đây gọi theo tên viết tắt là Công ty S) để chào bán chân bàn gỗ. Hai bên chưa ký kết hợp đồng chính thức với nhau mà chỉ mới thỏa thuận miệng. Theo đó Công ty D yêu cầu Công ty S tạm ứng cho Công ty D số tiền là 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*), tương đương với 40% giá trị của đơn hàng để Công ty D tiến hành làm hàng mẫu. Ngày 29/11/2016, Công ty S đã duyệt mẫu và Công ty D tiến hành sản xuất. Công ty S yêu cầu Công ty D phải hoàn tất vào ngày 05/12/2016. Tuy nhiên, đến ngày 05/12/2016 thì Công ty S gửi email cho Công ty D thông báo về việc mẫu không đạt yêu cầu (lý do là mẫu của Công ty D là mẫu ghép rỗng ruột). Công ty D cho rằng từ trước đến nay Công ty D chỉ chuyên sản xuất mặt hàng ghép rỗng và cũng không có thỏa thuận nào giữa các bên buộc Công ty D phải sản xuất mẫu đặc ruột, ban đầu Công ty S cũng không yêu cầu mẫu ghép đặc. Công ty D yêu cầu nếu ghép đặc ruột thì phải tăng chi phí từ 2-3 USD (khoảng từ 45.000 đồng – 50.000 đồng) đối với mỗi sản phẩm ghép đặc (chỉ thỏa thuận miệng) nhưng Công ty S không đồng ý và yêu cầu hủy đơn hàng. Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty S, Công ty D không có nghĩa vụ trả lại tiền tạm ứng vì Công ty S là bên hủy đơn hàng trước, hơn nữa cũng không có văn bản nào giữa các bên thỏa thuận việc Công ty D không sản xuất đúng hàng mẫu thì phải có nghĩa vụ trả lại tiền tạm ứng.

Tại phiên tòa ông C trình bày: Ông C thống nhất đơn chào hàng không phải hợp đồng chính thức giữa hai bên. Thư chào hàng này thỏa thuận tiền đặt cọc nhằm mục đích để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa chính thức giữa các bên. Ngày 25/11/2016 Công ty S đã đặt cọc cho Công ty D số tiền 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*). Quy trình hai bên thống nhất sau khi đã nhận tiền đặt cọc thì phía Công ty D sẽ gửi bản vẽ và hàng mẫu cho Công ty S, khi đã được Công ty S duyệt mẫu thì Công ty D sẽ sản xuất hàng loạt theo mẫu đã duyệt. Hai bên thỏa thuận đến ngày 29/11/2016 nhân viên của Công ty S sẽ đến Công ty D để duyệt mẫu, cùng ngày 29/11/2016 nhân viên của Công ty S đã ký duyệt mẫu (nhưng phía bị đơn không lưu lại bản đã ký nên không có chứng cứ chứng minh). Từ việc đã được duyệt mẫu nên Công ty D đã sản xuất hàng loạt để ngày 05/12/2016 kịp giao hàng cho Công ty S. Nhưng đến 05/12/2016 phía nguyên đơn mới báo cho bị đơn là mẫu hàng bị sai nên không nhận hàng. Theo thư chào hàng của bị đơn thì chỉ cần bảo đảm chất liệu là gỗ đặc chứ không phải sản phẩm phải đặc như nguyên đơn trình bày nên khi Công ty S yêu cầu Công ty D sửa mẫu thì bị đơn cũng đồng ý nhưng yêu cầu phải tăng giá tiền, tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý. Như vậy, đây là do lỗi của nguyên đơn nên bị đơn không đồng ý trả lại tiền cọc.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa các đương sự thống nhất việc đặt cọc là nhằm để đảm bảo việc ký kết hợp đồng chính thức giữa các bên, sau khi nhận đặt cọc thì quy trình sản xuất chỉ được tiến hành sau khi được phía Công ty S duyệt mẫu. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh được nguyên đơn đã duyệt mẫu mà đã tự ý sản xuất hàng loạt là do lỗi của bị đơn. Hai bên đều thừa nhận chưa thống nhất được với nhau về đối tượng mua bán hàng hóa nên chưa ký được hợp đồng mua bán hàng hóa chính thức. Từ những phân tích nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” mà bị đơn có trụ sở tại thị xã T và nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 30, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[2]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*), Hội đồng xét xử thấy:

Các đương sự thống nhất trình bày: Ngày 25/11/2016, Công ty TNHH D (sau đây viết tắt là Công ty D) gửi thư chào hàng cho Công ty TNHH Đ (sau đây gọi theo tên viết tắt là Công ty S). Hai bên thống nhất Công ty S đã đặt cọc trước 40% trị giá đơn hàng (PI) tương đương số tiền 50.522.000 đồng cho Công ty D. Việc đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa chính thức giữa hai bên. Bị đơn chỉ được tiến hành sản xuất sau khi Công ty S đã duyệt mẫu hàng. Do hai bên chưa đi đến thống nhất được với nhau về mẫu nên chưa có hợp đồng chính thức. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Công ty D cho rằng đã cung cấp bản vẽ, làm mẫu đúng bản vẽ, phía nguyên đơn đã duyệt mẫu, bị đơn đã sản xuất hàng nhưng do nguyên đơn không nhận hàng nên phải mất tiền cọc. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận đã duyệt mẫu, bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy, việc đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chính thức giữa các bên nhưng hai bên chưa đạt được thỏa thuận về đối tượng của hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Công ty TNHH D phải trả lại cho Công ty TNHH Đ số tiền 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai*

mười hai nghìn đồng). Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.7] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 30, 35, 39, 92 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ với bị đơn Công ty TNHH D về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. Công ty TNHH D phải trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 50.522.000 đồng (*Năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

3. Về án phí:

3.1. Công ty TNHH Đ không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013143 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

3.2. Công ty TNHH D phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (03);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Tân Uyên (01);
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên (01);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hiền